

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
VINASHIP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 417/ CV – VNS

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

V/v: đính chính Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship bản tiếng Anh đã được soát xét theo Báo cáo soát xét số 879/2026/UHY-BCSX ngày 13/08/2026

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship bản tiếng Việt và bản tiếng Anh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY theo Báo cáo soát xét số 879/2026/UHY-BCSX ngày 13/08/2026.

Do lỗi đánh máy, một số nội dung của Báo cáo soát xét bản tiếng Anh đã bị sai lệch với bản tiếng Việt. Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây gọi tắt là “Công ty”) xin đính chính một số nội dung đã trình bày trong Báo cáo soát xét bản tiếng Anh như sau:

1. **Trang 37 của Báo cáo soát xét bản tiếng Anh – Thuyết minh số 28 “ Selling expense and general and administrative expenses”**

Trước đính chính

	Current period (VND)	Prior period (VND)
a) Selling expenses	4,172,194,131	4,700,703,594
- Commission fees for vessels	4,172,194,131	4,700,703,594
b) General and administrative expenses	13,982,981,012	13,015,927,074
- Employee expenses	727,069,111	6,822,603,190
- Administrative materials expenses	8,446,223,456	793,686,822
- Depreciation of fixed assets	2,066,462,797	2,515,336,313
- Taxes, fees and charges	244,591,117	295,358,630
- Purchased services	1,297,978,710	1,109,272,707
- Other expenses	1,200,655,821	1,479,669,412

Sau đính chính

	Current period (VND)	Prior period (VND)
a) Selling expenses	4,172,194,131	4,700,703,594
- Commission fees for vessels	4,172,194,131	4,700,703,594
b) General and administrative expenses	13,982,981,012	13,015,927,074
- Employee expenses	727,069,111	6,822,603,190
- Administrative materials expenses	8,446,223,456	793,686,822
- Depreciation of fixed assets	2,066,462,797	2,515,336,313
- Taxes, fees and charges	244,591,117	295,358,630
- Purchased services	1,285,978,710	1,109,272,707
- Other expenses	1,212,655,821	1,479,669,412

2. Trang 43 của Báo cáo soát xét bản tiếng Anh – Thuyết minh số 38 “Comparative figures”

Trước đính chính

Figures according to the financial statements for the financial year ended 31 December 2025			Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC		
Items	Code	Amount (VND)	Items	Code	Amount (VND)
A. BALANCE SHEET			A. STATEMENT OF FINANCIAL POSITION		
Held-to-maturity investments	123	43,000,000,000	Held-to-maturity investments	123	43,192,915,067
Other short-term receivables	136	14,378,545,516	Other short-term receivables	135	14,185,630,449
			Dividends and profits payable	313	636,930,300
Other short-term payables	319	14,272,086,101	Other short-term payables	320	13,635,155,801

Sau đính chính

Figures according to the financial statements for the financial year ended 31 December 2025			Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC		
Items	Code	Amount (VND)	Items	Code	Amount (VND)
A. BALANCE SHEET			A. STATEMENT OF FINANCIAL POSITION		
Held-to-maturity investments	123	43,000,000,000	Held-to-maturity investments	123	43,192,915,067
Other short-term receivables	136	14,597,191,167	Other short-term receivables	135	14,404,276,100
			Dividends and profits payable	313	636,930,300
Other short-term payables	319	14,452,199,153	Other short-term payables	320	13,815,268,853

Việc đính chính trên đây là cần thiết nhằm mục đích cho người đọc hiểu chuẩn xác hơn về nội dung được đề cập trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 bản tiếng Anh. Các nội dung khác của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo giữ nguyên, không thay đổi so với nội dung đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN

VINASHIP

Tổng Giám đốc



Đương Ngọc Tú

00119
ÔNG
Ổ PHẢ
TÀI B
INASHI
HỒ HẢI

Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chúng tôi xác nhận thông tin được trình bày tại Công văn số 417/CV - VNS ngày 19 tháng 08 năm 2026 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship phù hợp với các thông tin mà chúng tôi được cung cấp. Do lỗi đánh máy, một số nội dung của Báo cáo soát xét bản tiếng Anh đã bị sai lệch với bản tiếng Việt. Việc đính chính này là cần thiết nhằm mục đích cho người đọc hiểu chuẩn xác hơn về nội dung được đề cập. Các nội dung khác của Báo cáo soát xét số 879/2026/UHY-BCSX ngày 13/08/2026 bản tiếng Anh về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo giữ nguyên, không thay đổi so với nội dung đã công bố.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
TƯ VẤN UHY**

Phó Tổng Giám đốc



Lê Quang Nghĩa



No: 417 /CV-VNS

Ha Noi, August 19 , 2026

Re: Correction of the English Version of the Reviewed
Consolidated Interim Financial Statements for the Period
from 01 January 2026 to 30 June 2026 of Vinaship Joint Stock Company,
Reviewed under Review Report No. 879/2026/UHY-BCSX dated 13 August 2026

To: Hanoi Stock Exchange (HNX)

- Pursuant to the reviewed Vietnamese and English versions of the Consolidated Interim Financial Statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 of Vinaship Joint Stock Company, reviewed by UHY Auditing and Consulting Co., Ltd. under Review Report No. 879/2026/UHY-BCSX dated 13 August 2026.

Due to typographical errors, certain information presented in the English version of the Review Report was inconsistent with the Vietnamese version. By this letter, Vinaship Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) would like to correct certain contents presented in the English version of the Review Report as follows:

1. Page 37 of the English Review Report – Note 28 “ Selling expense and general and administrative expenses”

Before correction

	Current period	Prior period
	(VND)	(VND)
a) Selling expenses	4,172,194,131	4,700,703,594
- Commission fees for vessels	4,172,194,131	4,700,703,594
b) General and administrative expenses	13,982,981,012	13,015,927,074
- Employee expenses	727,069,111	6,822,603,190
- Administrative materials expenses	8,446,223,456	793,686,822
- Depreciation of fixed assets	2,066,462,797	2,515,336,313
- Taxes, fees and charges	244,591,117	295,358,630
- Purchased services	1,297,978,710	1,109,272,707
- Other expenses	1,200,655,821	1,479,669,412

After correction

	Current period	Prior period
	(VND)	(VND)
a) Selling expenses	4,172,194,131	4,700,703,594
- Commission fees for vessels	4,172,194,131	4,700,703,594
b) General and administrative expenses	13,982,981,012	13,015,927,074
- Employee expenses	727,069,111	6,822,603,190
- Administrative materials expenses	8,446,223,456	793,686,822
- Depreciation of fixed assets	2,066,462,797	2,515,336,313
- Taxes, fees and charges	244,591,117	295,358,630
- Purchased services	1,285,978,710	1,109,272,707
- Other expenses	1,212,655,821	1,479,669,412

2. Page 43 of the English Review Report – Note 38 “ Comparative figures”

Before correction

Figures according to the financial statements for the financial year ended 31 December 2025			Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC		
Items	Code	Amount (VND)	Items	Code	Amount (VND)
A. BALANCE SHEET			A. STATEMENT OF FINANCIAL POSITION		
Held-to-maturity investments	123	43,000,000,000	Held-to-maturity investments	123	43,192,915,067
Other short-term receivables	136	14,378,545,516	Other short-term receivables	135	14,185,630,449
			Dividends and profits payable	313	636,930,300
Other short-term payables	319	14,272,086,101	Other short-term payables	320	13,635,155,801

After correction

Figures according to the financial statements for the financial year ended 31 December 2025			Figures adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC		
Items	Code	Amount (VND)	Items	Code	Amount (VND)
A. BALANCE SHEET			A. STATEMENT OF FINANCIAL POSITION		
Held-to-maturity investments	123	43,000,000,000	Held-to-maturity investments	123	43,192,915,067
Other short-term receivables	136	14,597,191,167	Other short-term receivables	135	14,404,276,100
			Dividends and profits payable	313	636,930,300
Other short-term payables	319	14,452,199,153	Other short-term payables	320	13,815,268,853

The above corrections are necessary to ensure that readers have a more accurate understanding of the information presented in the English version of the Consolidated Interim Financial Statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026. All other contents of the Consolidated Interim Financial Statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 and the accompanying Notes to the Financial Statements remain unchanged from those previously disclosed.

VINASHIP JOINT STOCK COMPANY
General Director

Signed

Duong Ngoc Tu

**AUDITOR'S OPINION ON THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL
STATEMENTS**

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

We hereby confirm that the information presented in Letter No. 417/CV-VNS dated August 19, 2026 of Vinaship Joint Stock Company is consistent with the information provided to us.

Due to typographical errors, certain information in the English version of the Review Report was inconsistent with the Vietnamese version. The above corrections are necessary to ensure that readers have a more accurate understanding of the information presented therein.

All other contents of Review Report No. 879/2026/UHY-BCSX dated 13 August 2026, issued in English in respect of the Consolidated Interim Financial Statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 and the accompanying Notes to the Financial Statements, remain unchanged from those previously disclosed.

UHY AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Deputy General Director

Signed

Le Quang Nghia